

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/12/2020		•	
Tuần 14/12-18/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index chủ yếu dao động giằng co quanh mốc tham chiếu từ đầu phiên sáng đến giữa phiên chiều nhưng áp lực bán về cuối phiên đã khiến chỉ số điều chỉnh giảm về quanh ngưỡng 1055. Dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 5/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực đồng thời thanh khoản tiếp tục gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, phiên điều chỉnh này chưa đủ để làm thay đổi xu hướng và VNIndex tiềm năng vẫn giữ được trên ngưỡng 1050 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1000 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_3.2%

Phân tích kỹ thuật: LTG_Tăng giá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index -8.82 điểm, đóng cửa 1055.27. HNX-Index +2.13 điểm, đóng cửa 167.87.
- Kéo chỉ số tăng: GVR (+1.03); NVL (+0.3); LGC (+0.24); BCM (+0.19); GMD (+0.11).
- Kéo chỉ số giảm: VCB (-2.09); VIC (-1.73); VNM (-1.24); VHM (-0.89); SAB (-0.86).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12,293 tỷ đồng, +28.57% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 15.44 điểm. Thị trường có 181 mã tăng, 56 mã tham chiếu và 262 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -823.25 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM (-218.1 tỷ), VRE (-148.8 tỷ) và SSI (-84.1 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 1.31 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1055.27
Giá trị: 12293.94 tỷ	-8.82 (-0.83%)
Khối ngoại (ròng): -823.25 tỷ	

HNX-INDEX	167.87
Giá trị: 771.04 tỷ	2.13 (1.29%)
Khối ngoại (ròng): 1.31 tỷ	

UPCOM-INDEX	69.62
Giá trị: 1024.6 tỷ	0.26 (0.37%)
Khối ngoại (ròng): -8.29 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	46.8	-0.51%
Giá vàng	1,845	0.96%
Tỷ giá USD/VND	23,127	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	28,142	0.32%
Tỷ giá JPY/VND	22,217	0.00%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	50.23%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-6.52%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	172.9	VNM	-218.1
FUESSVFL	37.5	VRE	-148.8
BID	35.4	SSI	-84.1
PHR	32.9	HPG	-68.3
HDG	26.0	MBB	-58.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_3.2%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản Khu công nghiệp	3.2%	6.1%	10.0%	30.3%	56.9%	58.1%	27.9%
Chiến tranh thương mại	1.7%	3.6%	9.7%	30.2%	60.1%	38.5%	29.2%
EVFTA	1.5%	3.7%	11.0%	27.4%	28.7%	28.7%	18.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.0%	3.3%	6.7%	20.0%	38.2%	22.3%	23.8%
Corona Avengers	0.6%	4.2%	15.3%	34.0%	56.4%	50.7%	32.4%
Cổ phiếu ngành Dược	0.6%	0.6%	5.2%	10.9%	26.7%	16.1%	20.2%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.4%	4.5%	11.2%	30.8%	53.9%	44.4%	29.4%
Nước & Năng lượng	0.4%	1.4%	3.4%	12.2%	30.1%	17.1%	24.1%
Xây dựng	0.1%	1.6%	4.6%	21.9%	49.4%	38.1%	28.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.0%	0.4%	1.7%	9.0%	29.7%	32.5%	20.2%
Lãi suất giảm	-0.1%	2.5%	7.4%	30.9%	61.4%	56.4%	30.8%
Đầu tư công	-0.3%	0.7%	8.2%	24.6%	55.7%	46.8%	24.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.4%	0.7%	3.9%	20.6%	42.0%	20.1%	28.1%
Stay-at-home	-0.4%	1.6%	2.1%	17.8%	42.5%	49.1%	31.4%
Hàng tiêu dùng	-0.5%	0.8%	2.9%	23.1%	45.6%	33.6%	27.6%
VN Diamond	-0.6%	0.5%	4.0%	16.6%	34.2%	10.4%	29.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.7%	0.5%	3.1%	13.5%	30.9%	14.8%	26.0%
Dầu khí	-0.7%	1.9%	8.2%	14.7%	29.0%	-1.4%	36.6%
Vật liệu Xây dựng	-0.8%	-0.2%	-0.5%	27.9%	53.4%	49.8%	27.6%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.8%	0.4%	4.3%	21.3%	41.8%	26.0%	25.8%
Ngân Hàng	-1.0%	0.2%	7.2%	23.5%	49.3%	36.4%	31.4%
VN FinSelect	-1.0%	0.9%	6.2%	18.1%	33.7%	19.2%	28.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-1.0%	0.5%	4.3%	22.3%	41.4%	13.5%	30.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.1%	0.8%	6.5%	18.3%	34.7%	19.8%	29.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.1%	0.6%	5.1%	17.7%	28.6%	11.3%	23.8%
FTSE Việt Nam	-1.3%	0.6%	5.3%	15.1%	25.7%	12.2%	23.8%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	0.1%	1.4%	1.3%	27.4%	48.6%	20.4%	31.9%
S21	-0.1%	1.8%	6.2%	23.1%	49.0%	28.8%	26.3%
L22	-0.2%	1.3%	3.4%	17.1%	40.0%	18.8%	26.2%
M22	-0.5%	1.0%	4.1%	18.9%	35.3%	28.1%	24.5%
M12	-0.6%	0.7%	4.1%	18.6%	32.7%	18.3%	24.2%
L11	-0.7%	0.2%	3.1%	11.7%	29.0%	14.4%	22.9%
L32	-0.8%	0.5%	5.8%	27.6%	46.3%	18.1%	29.4%
S11	-0.8%	0.4%	4.5%	22.7%	44.2%	43.1%	24.4%
M31	-0.9%	0.4%	-0.2%	21.4%	44.1%	25.1%	28.8%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	-0.3%	0.6%	3.2%	13.7%	26.7%	13.7%	24.1%
MID1	-0.6%	0.3%	2.2%	17.2%	40.7%	35.8%	24.1%
HIGH3	-0.8%	0.6%	3.4%	17.3%	35.7%	17.7%	27.0%

INDEX							
VNINDEX	-0.8%	0.9%	5.2%	16.6%	27.9%	9.8%	23.1%
VN30INDEX	-1.1%	0.4%	4.9%	18.0%	31.5%	15.2%	24.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	19	7	11	15	13	13
Mục tiêu	9	8	1	4	5	2	7
Rủi ro	3	3	0	0	3	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.31	1.59%	3.39%	13.34%	-14.66%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	50.75	1.56%	4.02%	15.89%	-15.91%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	132.66	1.45%	5.64%	13.00%	-15.14%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1830.21	-0.52%	-1.75%	-2.48%	21.08%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.83	-0.51%	-2.68%	-1.86%	33.14%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1175.75	0.84%	1.14%	2.11%	23.67%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	612.50	-0.33%	6.06%	1.07%	8.79%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.79	0.00%	2.87%	-20.29%	-8.68%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	230.78	4.32%	-2.88%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.43	-1.57%	-0.07%	-1.70%	0.91%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.60	0.45%	3.45%	10.55%	-17.08%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7772.50	-1.34%	0.15%	12.89%	26.79%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	615.82	-1.87%	3.80%	11.48%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	665.08	-0.94%	4.60%	16.88%			
Nhôm	USD/ton	2022.50	-1.82%	-1.05%	5.45%	14.39%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	149.83	-1.72%	8.10%	29.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	81.50	2.39%	8.45%	30.61%	11.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Chốt phiên giao dịch ngày 14/12, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 32 US cent tương đương 0,6% lên 50,29 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 42 US cent tương đương 0,9% lên 46,99 USD/thùng. Cả hai loại dầu đã tăng 6 tuần liên tiếp – chuỗi tăng dài nhất kể từ tháng 6/2020.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,6% xuống 1.827,55 USD/ounce, trong phiên có lúc giảm 1% xuống 1.819,35 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0,6% xuống 1.832,1 USD/ounce. Tuy nhiên, tính từ đầu năm đến nay giá vàng đã tăng hơn 20%.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt tại Đại Liên giảm, rời khỏi mốc 1.000 CNY/tấn trong tuần trước đó, được hậu thuẫn bởi hoạt động đẩy mạnh mua vào.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 3,2% xuống 966 CNY (147,67 USD)/tấn.
- Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Singapore giảm 3,7% xuống 152 USD/tấn.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Osaka tăng 10 JPY tương đương 4,4% lên 239,9 JPY (2,3 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 230 CNY lên 14.655 CNY (2.241 USD)/tấn, do doanh số bán ô tô tại Trung Quốc tăng mạnh, thúc đẩy kỳ vọng nhu cầu lốp xe tăng.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica tăng lên mức cao nhất 3 tháng, khi những người nông dân tại Brazil chưa muốn bán ra.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn New York tăng 3,7% lên 1,2615 USD/lb, cao nhất kể từ ngày 14/9/2020.
- Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 1,4% lên 1.376 USD/tấn.
- Xuất khẩu cà phê Việt Nam – nước sản xuất cà phê robusta hàng đầu – trong tháng 11/2020 giảm 8,4% so với tháng 10/2020 xuống 83.730 tấn.

	15/12	% 15/12	14/12	% 14/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1055.27	-0.83%	1064.09	1.73%	2.53%	9.21%
S&P 500			3647.49	-0.44%	-1.20%	2.09%
HĐTL S&P500	3654.75	0.41%	3640.00	-0.37%	-1.06%	3.72%
Shang- hai	3367.23	-0.06%	3369.12	0.66%	-1.26%	1.73%
Euro Stoxx	3507.48	0.10%	3503.96	0.52%	-0.52%	2.20%

Phân tích kỹ thuật

LTG_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: LTG vẫn đang trong giai đoạn tích lũy tại khu vực 22-26 trong 3 tháng trở lại đây. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy cổ phiếu tăng khá ấn tượng 5.31%. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có thể thiết lập xu hướng tăng ngắn hạn trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của LTG nằm tại khu vực xung quanh giá 25. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 28.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 24.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

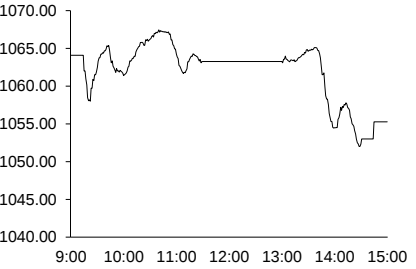
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.41%
Tài nguyên Cơ bản	-1.34%
Thực phẩm và đồ uống	-1.28%
Ngân hàng	-1.27%
Dầu khí	-1.10%
Bảo hiểm	-0.88%
Du lịch và Giải trí	-0.84%
Công nghệ Thông tin	-0.73%
Bất động sản	-0.46%
Truyền thông	-0.26%
Bán lẻ	-0.23%
Ô tô và phụ tùng	-0.18%
Y tế	-0.15%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.02%
Dịch vụ tài chính	0.19%
Xây dựng và Vật liệu	0.37%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.89%
Hóa chất	2.80%
Viễn thông	5.93%

Hình 1

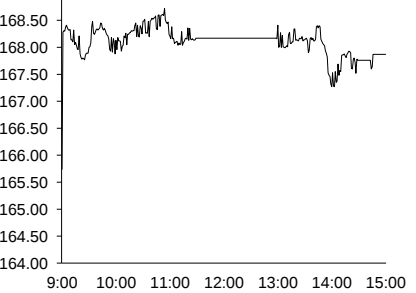
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

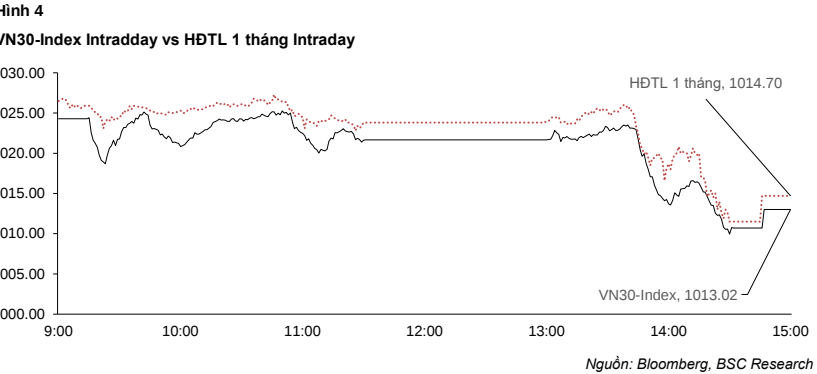
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	29.9	1	-1.81%	Có thể tiếp tục mua
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	48.6	4	5.31%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	65.5	5	2.66%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	58.2	6	0.52%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	20.9	7	-0.48%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.7	8	-1.47%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.7	40.5	30.5	35	11	0.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	9	12	5.88%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.7	13	1.30%	Có thể tiếp tục mua
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.97	15	7.12%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	17.55	19	6.36%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	30.1	26	7.89%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.6	27	3.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.3	43	3.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	115.3	46	10.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26	54	5.69%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	56.7	60	6.58%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	111.2	77	1.83%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	29	92	9.48%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	28	110	10.24%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	FS	31	11.28%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	3	5.20%	-1.25%	4.23%	32
Cổ phiếu đã chốt	77	36	12.24%	-7.46%	5.96%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	1014.70	-1.10%	1.68	36.5%	123,437	12/17/2020	4
VN30F2101	1015.00	-0.98%	1.98	288.1%	7,230	1/21/2021	39
VN30F2103	1018.80	-0.60%	5.78	22.6%	103	3/18/2021	95
VN30F2106	1016.30	-0.76%	3.28	385.4%	398	6/17/2021	186

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm 11.26 điểm xuống 1013.02 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, HPG, VIC, VPB và VCB tác động mạnh đến vận động giảm của VN30. VN30 duy trì quanh mốc tham chiếu từ đầu phiên sáng đến giữa phiên chiều nhưng đã giảm tương đối mạnh về cuối phiên. VN30 có thể giữ được trên ngưỡng 1010 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Tất cả các hợp đồng đều tăng về khối lượng giao dịch. Chỉ có VN30F2012 giảm về vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1000 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2006	6/11/2021	178	20:1	2,043,740	26.18%	1,000	1,500	7.91%	956	1.57	131,111	111,111	125,000
CPNJ2009	4/1/2021	107	8:1	1,754,440	34.20%	1,400	2,930	3.53%	2,522	1.16	68,671	57,557	77,100
CFPT2011	4/1/2021	107	4:1	1,077,130	26.39%	1,700	2,350	2.62%	1,945	1.21	56,500	48,000	56,700
CVHM2009	4/1/2021	107	1:1	1,153,530	32.17%	1,400	1,920	1.59%	1,593	1.21	86,000	72,000	86,000
CMSN2013	3/1/2021	76	5:1	952,500	36.02%	2,250	1,380	0.73%	961	1.44	98,250	87,000	84,500
CVIC2006	4/1/2021	107	10:1	978,950	27.73%	1,700	2,490	0.40%	2,165	1.15	104,000	87,000	107,000
CMWG2016	6/10/2021	177	10:1	778,750	33.61%	1,700	2,060	0.00%	1,589	1.30	125,000	108,000	115,300
CTCB2009	3/30/2021	105	1:1	251,170	32.15%	4,400	5,310	-0.19%	4,740	1.12	26,400	22,000	26,150
CSTB2012	4/1/2021	107	1:1	573,840	37.49%	2,500	3,540	-0.28%	3,338	1.06	15,500	13,000	15,950
CVJC2005	2/8/2021	55	10:1	1,136,160	26.18%	2,000	2,760	-1.43%	2,576	1.07	120,000	100,000	125,000
CHPG2018	5/14/2021	150	4:1	703,750	33.94%	1,200	2,900	-1.69%	2,388	1.21	34,799	29,999	38,600
CVHM2007	2/8/2021	55	5:1	1,308,790	32.17%	2,900	2,630	-1.87%	2,430	1.08	89,500	75,000	86,000
CTCB2007	1/14/2021	30	2:1	401,330	32.15%	1,700	3,100	-1.90%	3,114	1.00	23,400	20,000	26,150
CHPG2017	2/18/2021	65	4:1	1,337,500	33.94%	1,000	2,690	-2.18%	2,497	1.08	32,888	28,888	38,600
CVHM2010	5/4/2021	140	10:1	1,062,440	32.17%	1,300	1,680	-2.33%	1,325	1.27	89,500	76,500	86,000
CHPG2020	6/30/2021	197	1:1	142,370	33.94%	5,700	14,150	-4.20%	13,404	1.06	31,700	26,000	38,600
CHPG2023	1/12/2021	28	1:1	172,640	33.94%	2,100	10,300	-5.50%	10,204	1.01	30,600	28,500	38,600
CVPB2011	4/1/2021	107	2:1	600,130	38.21%	1,900	3,010	-5.94%	2,669	1.13	27,800	24,000	28,100
CHPG2010	4/5/2021	111	3.27:1	1,238,560	33.94%	1,800	3,810	-7.07%	1,660	2.29	32,969	27,079	38,600
Tổng				17,667,720	32.45%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.
- Về giá, CNVL2003 và CVRE2008 tăng mạnh nhất lần lượt là 17.7% và 13.4%, ở chiều hướng ngược lại, CVNM2012 và CVHM2008 giảm mạnh nhất lần lượt là 13% và 12.6%. Thanh khoản thị trường tăng 17.12%. CPNJ2009 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.59% thị trường.
- Có 5/109 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	115.3	-0.3%	1.2	2,269	7.3	8,517	13.5	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.1	-0.6%	1.2	755	2.9	4,592	16.8	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	58.2	-0.7%	1.5	1,878	3.9	1,731	33.6	2.1	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.4	-0.3%	0.3	295	0.1	2,729	11.1	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	107.0	-1.7%	0.8	15,736	5.6	2,660	40.2	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.1	0.3%	1.1	2,974	18.4	1,001	30.1	2.4	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	86.0	-1.1%	1.1	12,300	15.3	6,895	12.5	3.8	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.9	-0.3%	1.4	336	6.6	(151)		1.2	36.7%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	25.5	1.4%	1.4	666	17.0	1,834	13.9	1.6	48.5%	11.5%
VCI	Chứng khoán	44.7	-1.8%	1.0	322	2.5	3,770	11.9	1.9	26.0%	15.9%
HCM	Chứng khoán	28.6	-0.7%	1.6	379	6.1	1,705	16.7	2.0	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	56.7	-0.9%	0.8	1,932	6.6	4,236	13.4	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.7	1.2%	0.4	698	0.0	4,812	12.2	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	85.4	-1.8%	1.5	7,107	4.1	4,752	18.0	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.9	-1.1%	1.5	2,856	2.9	681	79.1	3.2	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.7	-1.3%	1.5	326	4.6	1,621	9.7	0.6	10.6%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.6	-2.3%	0.8	1,159	3.7	898	9.6	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.5	0.3%	0.5	600	0.0	5,405	19.5	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.0	0.8%	0.5	306	5.0	2,011	9.0	0.9	13.0%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.5	0.8%	0.5	288	1.9	872	14.3	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.8	-2.1%	1.1	15,771	6.1	4,630	21.1	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.1	-0.9%	1.4	8,062	6.9	2,126	21.7	2.4	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	35.0	-1.1%	1.2	5,666	16.8	2,948	11.9	1.6	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	28.1	-2.1%	1.2	2,978	7.5	4,111	6.8	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.5	-1.6%	1.1	2,592	12.3	2,995	7.2	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.0	-0.7%	0.9	2,631	8.9	3,109	9.0	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.7	0.5%	0.9	230	0.4	6,186	10.5	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.7	-0.5%	0.4	188	0.1	3,820	9.6	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	18.1	2.8%	0.4	865	1.9	356	50.8	1.4	12.5%	2.9%
HPG	Thép	38.6	-1.7%	1.2	5,561	33.0	3,241	11.9	2.3	33.5%	21.3%
HSG	Thép	20.9	-1.4%	1.5	404	12.0	2,591	8.1	1.4	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	111.2	-1.9%	0.7	10,103	22.2	4,784	23.2	7.9	58.2%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	199.0	-2.5%	0.8	5,548	1.0	6,312	31.5	6.4	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	84.5	0.0%	1.0	4,316	3.4	2,067	40.9	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.6	-1.0%	1.0	500	2.8	702	27.9	1.6	6.3%	5.5%
ACV	Vận tải	78.5	0.0%	0.8	7,430	1.7	3,450	22.8	4.7	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.0	-1.6%	1.1	2,847	5.3	(1,528)		4.7	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.7	0.0%	1.7	1,708	1.5	(7,345)		5.8	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	33.2	4.2%	0.9	429	10.0	1,179	28.2	1.7	44.4%	5.8%
PVT	Vận tải	13.4	-0.4%	1.2	189	1.7	1,709	7.8	0.9	16.4%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	82.5	0.6%	1.1	557	1.3	8,260	10.0	3.5	3.2%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.7	0.2%	0.7	500	0.2	1,411	18.2	1.8	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.7	-1.2%	0.9	277	0.7	1,762	9.5	1.1	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	71.2	1.3%	1.1	236	4.3	7,504	9.5	0.6	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	19.3	2.7%	0.3	200	4.1	114	168.7	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	47.5	-0.1%	-1.4	640	0.9	4,599	10.3	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.5	3.9%	-0.4	187	1.0	2,241	10.0	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	11.7	-2.1%	0.6	1,186	6.4	679	17.2	1.0	8.9%	5.8%
NT2	Điện	23.7	0.4%	0.6	297	1.0	2,103	11.3	1.7	19.0%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	16.5	2.5%	0.8	336	3.5	879	18.7	0.8	18.4%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	41.2	2%	1.0	1,852	0.3			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	23.25	4.03	0.98	4.91MLN
NVL	65.50	1.71	0.30	3.28MLN
LGC	67.10	6.85	0.23	1000
BCM	41.15	1.60	0.18	141460
GMD	33.20	4.24	0.11	7.05MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.13	1.43MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-1.76	1.21MLN	607060
VNM	0.00	-1.26	4.57MLN	373600
VHM	0.00	-0.92	4.05MLN	192700
SAB	0.00	-0.88	116620	611640

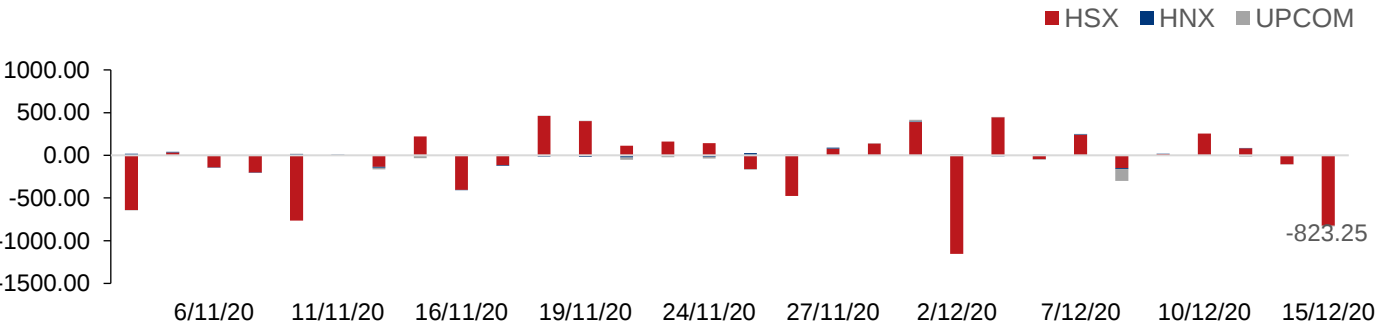
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTC	9.04	6.98	0.00	30.00
KPF	17.65	6.97	0.01	37770
TLH	7.09	6.94	0.01	485290
LDG	7.40	6.94	0.03	24.61MLN
BCE	9.10	6.93	0.01	763120

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTE	12.10	-6.92	-0.01	10
CRC	17.15	-6.79	-0.01	390200
L10	18.60	-6.77	0.00	30.00
VAF	11.90	-6.67	-0.01	60
LAF	9.50	-6.40	0.00	2610

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.3	1,412	9.4	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.0	3,109	9.0	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.5	3,450	22.8	4.7	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.5	4,752	6.0	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	35.0	2,948	11.9	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	48.6	13,673	3.6	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.1	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	79.0	5,241	15.1	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.5	5,405	19.5	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.0	2,011	9.0	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.2	1,918	11.6	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.9	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	56.7	4,236	13.4	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.2	1,179	28.2	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	34.5	6,870	5.0	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	38.6	3,241	11.9	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	20.9	2,591	8.1	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	16.5	879	18.7	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	27.7	2,067	13.4	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	27.7	2,067	13.4	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	11.7			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.5	2,528	12.1	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	84.5	2,067	40.9	4.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	115.3	8,517	13.5	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.2	2,627	11.1	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	249.0	9,855	25.3	10.3	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.9	3,674	17.4	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.7	1,928	13.9	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.1	4,592	16.8	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.7	0	23.4	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.4	1,709	7.8	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	38.2	4,313	8.9	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	199.0	6,312	31.5	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.6	702	27.9	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	31.3	1,816	17.2	2.5	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	26.2	3,258	8.0	1.3	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.8	4,630	21.1	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	50.7	5,479	9.3	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.6	885	10.8	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	46.3	5,130	9.0	1.6	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	111.2	4,784	23.2	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	28.1	4,111	6.8	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.1	1,001	30.1	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	110.0	4,105	26.8	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639